

VN-Index tăng 1,2%

Ngày báo cáo23/12/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích  
[research@vietcap.com.vn](mailto:research@vietcap.com.vn)  
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 1,2%

VN-Index tăng 1,2% (+21,1 điểm) vào thứ Ba để đóng cửa phiên giao dịch tại 1.772,2. Mặc dù đa số các cổ phiếu vốn hóa lớn giảm điểm, sắc xanh tại một số mã khác đã giúp trụ đỡ chỉ số. Toàn sàn ghi nhận 94 mã tăng, 211 mã giảm và 61 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 26,2 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm cổ phiếu Vingroup gồm VIC (+7,0%), VHM (+7,0%), VPL (+5,1%) và VRE (+3,8%) đóng góp tích cực nhất vào chỉ số.
- Ngành ngân hàng có diễn biến kém khả quan, với VCB (-1,0%), BID (-1,0%), TCB (-1,1%), VPB (-1,0%) và LPB (-5,0%) giảm điểm. STB (+6,9%) và HDB (+1,9%) tăng mạnh.
- Nhóm cổ phiếu dịch vụ tài chính gồm TCX (-1,5%), SSI (-2,1%), VCK (-2,7%) và VPX (-3,3%) giảm điểm.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm hãng hàng không HVN (-1,9%), các công ty bất động sản BCM (-1,1%) và NVL (-2,5%), tập đoàn cao su GVR (-1,3%), công ty hóa chất DGC (-4,0%) và công ty dầu khí BSR (-1,5%).

Điểm tin

- KBC: Hoàn tất thương vụ mua lại tòa nhà văn phòng và thương mại tại phố Láng Hạ, Hà Nội
- PVS: KQKD sơ bộ năm 2025 thận trọng; kế hoạch năm 2026 cao hơn khẳng định triển vọng bền vững trong bối cảnh giá dầu hạ nhiệt

Dữ liệu thị trường

|                            | VNI       | HNI       | UPCOM         |
|----------------------------|-----------|-----------|---------------|
| Điểm                       | 1772,2    | 255,5     | 120,0         |
| % Δ                        | 1,2%      | -0,7%     | 0,1%          |
| - % Δ 1 tuần               | 5,5%      | 0,2%      | 1,4%          |
| - % YTD                    | 39,9%     | 12,3%     | 26,2%         |
| - % YOY                    | 40,3%     | 11,8%     | 28,0%         |
| GTGD                       |           |           |               |
| - Hôm nay (triệu)          | \$998,1   | \$55,4    | \$74,1        |
| - TB 1 tháng (triệu)       | \$878,8   | \$49,0    | \$25,3        |
| - TB 1 năm (triệu)         | \$997,1   | \$71,0    | \$32,9        |
| - TB QTD                   | \$1.027,8 | \$72,4    | \$24,5        |
| - % TB QTD/TB quý gần nhất | -31,6%    | -39,1%    | -44,3%        |
| Khối ngoại                 |           |           |               |
| - Mua (triệu)              | \$129,0   | \$2,4     | \$0,1         |
| - Bán (triệu)              | \$101,8   | \$2,4     | \$0,9         |
| - GT ròng (triệu)          | \$27,2    | \$0,0     | -\$0,8        |
| Độ rộng TT                 |           |           |               |
| Mã tăng                    | 109       | 59        | 147           |
| Mã giảm                    | 212       | 94        | 159           |
| Không đổi                  | 98        | 154       | 597           |
| Chỉ số chính               |           |           |               |
| GT vốn hóa (tỷ)            | 305,6     | 16,6      | 47,7          |
| P/E trượt 12T              | 15,6      | 18,9      | 13,4          |
| LS cổ tức*                 | 2,7%      | 4,9%      | 12,9%         |
| Giao dịch                  |           |           |               |
| Phái sinh                  | Giá       | KL mở cửa | GTGD (tr USD) |
| VN30F1M                    | 2.015,0   | 34.766    | 1.878,6       |
| VN30F2M                    | 2.013,7   | 482       | 3,2           |
| VN30F1Q                    | 2.002,2   | 494       | 1,0           |
| VN30F2Q                    | 2.000,0   | 257       | 0,6           |
| VN100F1M                   | 1.909,9   | 37        | 0,3           |
| VN100F2M                   | 1.907,0   | 5         | 0,2           |
| VN100F1Q                   | 1.902,4   | 7         | 0,1           |
| VN100F2Q                   | 1.896,8   | 24        | 0,7           |
| USD/VND                    |           |           | 26.334        |

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

\*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

## Quan điểm kỹ thuật

Áp lực bán giá cao sẽ khiến VN-Index tăng trong sự giằng co, biên độ tăng giá là 1.770-1.795 điểm. Trường hợp lực cung gia tăng đột ngột, hỗ trợ tại khu vực 1.750 điểm sẽ đóng vai trò thu hút hoạt động mua giá thấp, cân bằng áp lực bán và đồng thời củng cố quán tính tăng giá cho hoạt động vượt đỉnh trong giai đoạn tiếp theo.

*Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.*

*Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).*

## Diễn tin

### **KBC: Hoàn tất thương vụ mua lại tòa nhà văn phòng và thương mại tại phố Láng Hạ, Hà Nội**

\* Vào ngày 22/12, Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC) đã công bố hoàn tất việc mua lại 100% phần vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng 3H Việt Nam và Công ty TNHH Logistics A&E. Do hai công ty này đang nắm giữ tổng cộng 99% vốn điều lệ của CTCP Đầu tư Láng Hạ, nên CTCP Đầu tư Láng Hạ theo đó đã trở thành công ty con của KBC.

\* CTCP Đầu tư Láng Hạ là chủ đầu tư dự án tòa nhà văn phòng và thương mại cao 31 tầng tại phố Láng Hạ, Hà Nội, với tổng diện tích khu đất khoảng 4.000 m<sup>2</sup>. Dự án đã hoàn tất phần lớn các thủ tục pháp lý quan trọng và đã hoàn thành hầu hết phần xây dựng thô.

\* Nhận định của chúng tôi: KBC kỳ vọng sẽ hoàn tất toàn bộ công tác thi công vào năm 2026, với vốn đầu tư XD CB bổ sung khoảng 600 tỷ đồng. Dự án này hiện chưa được đưa vào mô hình dự báo và định giá của chúng tôi đối với KBC. Mặc dù dự án có thể mang lại dư địa tăng cho định giá của KBC, nhưng theo quan điểm của chúng tôi, đóng góp trong trung hạn của dự án này sẽ còn khá hạn chế, do cần thời gian để hoàn thiện phần nội thất và ổn định tỷ lệ lấp đầy.

### **PVS: KQKD sơ bộ năm 2025 thận trọng; kế hoạch năm 2026 cao hơn khẳng định triển vọng bền vững trong bối cảnh giá dầu hạ nhiệt**

\* Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS) công bố KQKD sơ bộ năm 2025 với doanh thu đạt 32 nghìn tỷ đồng (+35% YoY; hoàn thành 94% dự báo 2025 của chúng tôi) và LNTT đạt 1,5 nghìn tỷ đồng (-5% YoY; hoàn thành 93% dự báo 2025 của chúng tôi). Điều này tương ứng với LNST sau lợi ích CBTS năm 2025 đạt 1,2 nghìn tỷ đồng (+14% YoY; hoàn thành 99% dự báo của chúng tôi). Tăng trưởng doanh thu mạnh chủ yếu đến từ sự bứt phá của mảng M&C, nhờ ghi nhận tiến độ tại dự án Lô B, Lạc Đà Vàng và các gói EPCI điện gió ngoài khơi trọng điểm. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng mức giảm lợi nhuận so với cùng kỳ đến từ cách ước tính chi phí mang tính thận trọng của PVS. Trong giai đoạn 2018-2024, lợi nhuận thực tế cả năm của PVS thường cao hơn số liệu sơ bộ trung bình 16%. Do đó, chúng tôi nhận thấy tiềm năng tăng đối với dự báo lợi nhuận năm 2025, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

\* Trong quý 4/2025, doanh thu sơ bộ đạt 9,0 nghìn tỷ đồng (-7% YoY), trong khi LNTT đạt 262 tỷ đồng (-62% YoY). Chúng tôi ước tính LNST sau lợi ích CBTS báo cáo đạt 199 tỷ đồng (-55% YoY). Mức giảm lợi nhuận chủ yếu do việc ước tính chi phí thận trọng.

\* Đối với năm 2026, PVS đặt kế hoạch doanh thu 33,0 nghìn tỷ đồng (+3% so với kết quả sơ bộ 2025; tương đương 85% dự báo năm 2026 của chúng tôi) và LNTT 1,3 nghìn tỷ đồng (-14% so với kết quả sơ bộ 2025; tương đương 62% dự báo 2026 của chúng tôi). Đáng chú ý, mục tiêu doanh thu năm 2026 cao hơn 36% so với kế hoạch trước đó là 24,3 nghìn tỷ đồng công bố vào tháng

10/2025, qua đó khẳng định khả năng đảm bảo khối lượng công việc dồi dào cho năm 2026. Trong giai đoạn 2022–2025, PVS liên tục vượt kế hoạch, với doanh thu và lợi nhuận thực tế cao hơn kế hoạch trung bình lần lượt 52% và 70%. Do đó, chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với dự báo lợi nhuận năm 2026, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

\* Hiện tại, chúng tôi có khuyến nghị MUA đối với PVS với giá mục tiêu 42.100 đồng/cổ phiếu.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã  | Ngành         | Room NN | GTVH tr USD | GTGD/ 30N trUSD | Giá hiện tại | Giá mục tiêu | Tỷ lệ tăng | Lợi suất cổ tức | Tổng mức sinh lời | Khuyến nghị | Ngày báo cáo gần nhất | P/E 2024 | P/E 2025 | P/E Ngành trượt 12T* | P/B trượt 12T |
|-----|---------------|---------|-------------|-----------------|--------------|--------------|------------|-----------------|-------------------|-------------|-----------------------|----------|----------|----------------------|---------------|
| DGC | Công nghiệp   | 34%     | 1.033       | 13,6            | 71.600       | 118.000      | 65%        | 4,2%            | 69%               | MUA         | 07/11/25              | 8,5      | 7,3      | 14,4                 | 1,8           |
| NLG | Bất động sản  | 5%      | 588         | 2,0             | 31.900       | 52.100       | 63%        | 1,2%            | 65%               | MUA         | 07/11/25              | 18,0     | 22,5     | 20,9                 | 1,6           |
| VGC | KCN           | 43%     | 706         | 1,1             | 41.450       | 64.100       | 55%        | 5,3%            | 60%               | MUA         | 21/10/25              | 17,1     | 11,9     | 16,4                 | 2,1           |
| STK | Dệt may       | 83%     | 85          | 0,0             | 16.000       | 25.500       | 59%        | 0,0%            | 59%               | KQ          | 17/01/25              | 19,2     | 10,8     | 14,4                 | 1,3           |
| IDC | KCN           | 32%     | 534         | 2,9             | 37.000       | 54.000       | 46%        | 5,4%            | 51%               | MUA         | 26/11/25              | 8,7      | 7,4      | 20,9                 | 2,1           |
| DCM | Phân bón      | 44%     | 653         | 1,3             | 32.450       | 46.600       | 44%        | 6,2%            | 50%               | MUA         | 17/09/25              | 9,2      | 7,4      | 14,4                 | 1,6           |
| NVL | Bất động sản  | 42%     | 1.047       | 4,9             | 13.450       | 20.000       | 49%        | 0,0%            | 49%               | MUA         | 01/10/25              | -35,8    | 75,1     | 20,9                 | 0,7           |
| DXS | Bất động sản  | 29%     | 203         | 1,4             | 9.210        | 13.600       | 48%        | 0,0%            | 48%               | MUA         | 05/12/25              | 13,1     | 10,6     | 20,9                 | 0,8           |
| KDH | Bất động sản  | 14%     | 1.407       | 7,5             | 33.000       | 48.500       | 47%        | 0,0%            | 47%               | MUA         | 12/11/25              | 38,3     | 22,5     | 20,9                 | 2,1           |
| SZC | KCN           | 18%     | 205         | 0,4             | 29.900       | 42.400       | 42%        | 3,3%            | 45%               | KQ          | 01/07/25              | 18,6     | 15,3     | 20,9                 | 1,7           |
| HVN | Hàng không    | 21%     | 3.098       | 1,2             | 26.200       | 37.100       | 42%        | 0,0%            | 42%               | KQ          | 22/07/25              | 6,8      | 9,4      | 18,3                 | 14,6          |
| SCS | DV Hàng không | 14%     | 187         | 0,6             | 51.800       | 67.000       | 29%        | 11,6%           | 41%               | KQ          | 29/05/25              | 7,2      | 7,0      | 18,3                 | 3,2           |
| ACB | Ngân hàng     | 0%      | 4.724       | 9,6             | 24.200       | 33.300       | 38%        | 0,0%            | 38%               | MUA         | 11/11/25              | 7,0      | 6,0      | 10,7                 | 1,4           |
| SIP | KCN           | 44%     | 480         | 0,8             | 52.200       | 69.800       | 34%        | 3,8%            | 38%               | MUA         | 22/12/25              | 10,5     | 9,8      | 20,9                 | 2,5           |
| HPG | VLXD          | 27%     | 7.802       | 29,6            | 26.750       | 35.700       | 33%        | 3,0%            | 36%               | MUA         | 10/11/25              | 13,3     | 9,8      | 14,5                 | 1,6           |
| DPG | Điện & Nước   | 41%     | 158         | 0,8             | 41.250       | 55.200       | 34%        | 2,4%            | 36%               | MUA         | 04/09/25              | 12,2     | 5,4      | 16,4                 | 2,0           |
| DPM | Phân bón      | 42%     | 574         | 2,2             | 22.200       | 29.000       | 31%        | 5,4%            | 36%               | KQ          | 17/09/25              | 16,8     | 12,2     | 14,4                 | 1,4           |
| SSI | Chứng khoán   | 66%     | 2.916       | 33,7            | 30.800       | 40.800       | 32%        | 3,2%            | 36%               | KQ          | 27/08/25              | 16,0     | 12,4     | 18,8                 | 2,5           |
| ACG | Gỗ            | 11%     | 201         | 0,1             | 35.050       | 45.800       | 31%        | 4,9%            | 36%               | MUA         | 15/07/25              | 9,7      | 8,7      | 14,5                 | 1,2           |
| GMD | GTVT          | 9%      | 964         | 4,5             | 59.500       | 78.200       | 31%        | 3,7%            | 35%               | MUA         | 21/11/25              | 18,0     | 13,5     | 14,1                 | 2,0           |
| BWE | Điện & Nước   | 39%     | 364         | 0,2             | 43.500       | 57.300       | 32%        | 3,0%            | 35%               | MUA         | 11/11/25              | 13,4     | 10,5     | 13,0                 | 1,7           |
| PLC | Dầu khí       | 48%     | 75          | 0,1             | 24.500       | 31.900       | 30%        | 4,1%            | 34%               | MUA         | 12/09/25              | 15,7     | 7,8      | 14,4                 | 1,5           |
| VPB | Ngân hàng     | 6%      | 8.653       | 21,1            | 28.700       | 38.000       | 32%        | 1,7%            | 34%               | MUA         | 19/11/25              | 10,2     | 7,5      | 10,7                 | 1,5           |
| DXG | Bất động sản  | 26%     | 757         | 8,5             | 17.900       | 24.000       | 34%        | 0,0%            | 34%               | MUA         | 05/12/25              | 67,0     | 41,3     | 20,9                 | 1,6           |
| MSN | Bán lẻ        | 24%     | 4.181       | 17,2            | 76.100       | 101.200      | 33%        | 0,0%            | 33%               | MUA         | 21/05/25              | 40,5     | 25,9     | 14,1                 | 3,3           |

|     |                   |     |        |      |         |         |     |       |     |      |          |      |      |      |     |
|-----|-------------------|-----|--------|------|---------|---------|-----|-------|-----|------|----------|------|------|------|-----|
| TCB | Ngân hàng         | 0%  | 9.371  | 18,4 | 34.800  | 44.800  | 29% | 3,4%  | 32% | MUA  | 07/11/25 | 9,6  | 8,0  | 10,7 | 1,5 |
| BMI | Bảo hiểm          | 19% | 102    | 0,2  | 17.900  | 23.100  | 29% | 2,8%  | 32% | MUA  | 12/04/24 | 8,3  | 7,1  | 14,2 | 0,9 |
| MBB | Ngân hàng         | 0%  | 7.683  | 22,4 | 25.100  | 32.500  | 29% | 2,0%  | 31% | MUA  | 24/11/25 | 8,1  | 6,4  | 10,7 | 1,6 |
| TLG | Văn phòng phẩm    | 85% | 183    | 1,6  | 49.800  | 61.900  | 24% | 7,0%  | 31% | MUA  | 12/09/25 | 9,2  | 8,1  | 11,2 | 1,9 |
| HDG | Điện & Nước       | 31% | 400    | 2,3  | 28.450  | 37.000  | 30% | 0,0%  | 30% | KQ   | 17/11/25 | 15,2 | 8,3  | 20,9 | 1,6 |
| VCB | Ngân hàng         | 8%  | 18.162 | 9,0  | 57.200  | 73.500  | 28% | 1,4%  | 30% | MUA  | 10/11/25 | 14,7 | 13,2 | 10,7 | 2,2 |
| REE | Điện & Nước       | 0%  | 1.264  | 0,8  | 61.400  | 78.200  | 27% | 1,6%  | 29% | MUA  | 03/11/25 | 12,7 | 10,6 | 14,1 | 1,6 |
| CTG | Ngân hàng         | 3%  | 10.330 | 14,7 | 35.000  | 44.900  | 28% | 0,0%  | 28% | MUA  | 17/11/25 | 10,3 | 8,7  | 10,7 | 1,6 |
| SAB | Đồ uống/Thực phẩm | 41% | 2.413  | 4,3  | 49.500  | 58.000  | 17% | 10,1% | 27% | MUA  | 10/09/25 | 14,7 | 14,0 | 14,5 | 2,8 |
| QNS | Đồ uống/Thực phẩm | 41% | 631    | 0,1  | 45.100  | 53.400  | 18% | 8,9%  | 27% | KQ   | 30/08/24 | 6,5  | 6,5  | 14,5 | 1,7 |
| FPT | CNTT              | 8%  | 6.085  | 22,9 | 94.000  | 116.600 | 24% | 2,4%  | 26% | MUA  | 22/10/25 | 17,5 | 15,3 | 17,0 | 4,5 |
| NT2 | Điện & Nước       | 37% | 265    | 0,8  | 24.200  | 28.600  | 18% | 8,3%  | 26% | MUA  | 10/12/25 | 8,1  | 7,3  | 13,0 | 1,6 |
| ACV | Hàng không        | 46% | 7.026  | 2,0  | 51.600  | 64.600  | 25% | 0,0%  | 25% | KQ   | 19/11/25 | 17,2 | 23,3 | 14,1 | 2,8 |
| TV2 | Điện & Nước       | 5%  | 92     | 0,3  | 35.950  | 43.900  | 22% | 2,8%  | 25% | MUA  | 18/09/25 | 56,8 | 14,3 | 14,1 | 1,9 |
| QTP | Điện & Nước       | 48% | 215    | 0,1  | 12.500  | 14.600  | 17% | 8,0%  | 25% | MUA  | 10/12/25 | 10,7 | 8,5  | 13,0 | 1,1 |
| KBC | KCN               | 31% | 1.220  | 4,5  | 34.100  | 42.500  | 25% | 0,0%  | 25% | MUA  | 24/11/25 | 18,6 | 10,8 | 20,9 | 1,3 |
| PNJ | Bán lẻ            | 0%  | 1.211  | 1,6  | 93.400  | 113.500 | 22% | 2,1%  | 24% | MUA  | 07/11/25 | 13,7 | 12,6 | 11,2 | 2,7 |
| PVS | Dầu khí           | 34% | 665    | 4,6  | 34.200  | 42.100  | 23% | 0,0%  | 23% | MUA  | 27/10/25 | 17,8 | 15,0 | 22,0 | 1,2 |
| PTB | Công nghiệp       | 12% | 134    | 0,2  | 44.000  | 52.000  | 18% | 4,8%  | 23% | KQ   | 06/10/25 | 7,8  | 7,6  | 14,5 | 1,1 |
| PC1 | Điện & Nước       | 33% | 345    | 2,7  | 22.050  | 27.000  | 22% | 0,0%  | 22% | MUA  | 05/11/25 | 14,0 | 11,2 | 16,4 | 1,5 |
| CTR | CNTT              | 40% | 365    | 1,0  | 84.000  | 100.400 | 20% | 2,4%  | 22% | KQ   | 12/09/25 | 21,8 | 18,7 | 16,4 | 4,5 |
| FRT | Bán lẻ            | 16% | 955    | 4,0  | 147.500 | 178.800 | 21% | 0,7%  | 22% | MUA  | 13/11/25 | 33,8 | 22,3 | 13,9 | 8,1 |
| DHC | Công nghiệp       | 13% | 125    | 0,3  | 34.100  | 40.100  | 18% | 3,8%  | 21% | MUA  | 16/12/25 | 9,0  | 8,1  | 14,5 | 1,5 |
| BID | Ngân hàng         | 12% | 10.139 | 2,7  | 38.000  | 46.100  | 21% | 0,0%  | 21% | MUA  | 17/11/25 | 11,6 | 11,0 | 10,7 | 1,6 |
| PHR | Công nghiệp       | 34% | 292    | 0,6  | 56.700  | 67.400  | 19% | 2,4%  | 21% | KQ   | 25/06/25 | 15,6 | 10,5 | 14,4 | 1,9 |
| VHC | Đồ uống/Thực phẩm | 78% | 463    | 1,4  | 54.300  | 63.500  | 17% | 3,7%  | 21% | KQ   | 13/10/25 | 9,0  | 8,1  | 14,5 | 1,3 |
| GVR | Công nghiệp       | 12% | 3.990  | 2,0  | 26.250  | 31.200  | 19% | 1,5%  | 20% | PHTT | 04/07/25 | 24,5 | 22,0 | 14,4 | 1,8 |

|            |                   |     |        |      |         |         |      |       |      |             |          |       |      |      |      |
|------------|-------------------|-----|--------|------|---------|---------|------|-------|------|-------------|----------|-------|------|------|------|
| <b>GAS</b> | Dầu khí           | 47% | 5.988  | 2,3  | 65.300  | 76.100  | 17%  | 3,8%  | 20%  | <b>MUA</b>  | 12/11/25 | 13,1  | 12,4 | 13,0 | 2,4  |
| <b>PVT</b> | Dầu khí           | 39% | 329    | 2,7  | 18.450  | 22.100  | 20%  | 0,0%  | 20%  | <b>MUA</b>  | 06/11/25 | 8,9   | 7,1  | 14,1 | 1,0  |
| <b>GEX</b> | Điện & Nước       | 42% | 1.521  | 22,6 | 44.350  | 52.300  | 18%  | 1,1%  | 19%  | <b>PHTT</b> | 21/08/25 | 26,4  | 23,0 | 14,1 | 2,5  |
| <b>PLX</b> | Xăng dầu          | 3%  | 1.719  | 1,9  | 35.600  | 41.100  | 15%  | 3,4%  | 19%  | <b>MUA</b>  | 13/10/25 | 19,8  | 15,5 | 22,0 | 1,8  |
| <b>VNM</b> | Đồ uống/Thực phẩm | 52% | 4.972  | 23,6 | 62.600  | 70.300  | 12%  | 6,4%  | 19%  | <b>MUA</b>  | 24/04/25 | 15,6  | 14,9 | 14,5 | 3,8  |
| <b>OIL</b> | Dầu khí           | 1%  | 429    | 0,2  | 10.900  | 12.700  | 17%  | 0,9%  | 17%  | <b>KQ</b>   | 17/10/25 | 136,3 | 24,1 | 22,0 | 1,1  |
| <b>MWG</b> | Bán lẻ            | 1%  | 4.883  | 21,4 | 87.500  | 101.000 | 15%  | 1,1%  | 17%  | <b>MUA</b>  | 14/10/25 | 19,7  | 15,4 | 13,9 | 4,1  |
| <b>PPC</b> | Điện & Nước       | 40% | 121    | 0,1  | 9.950   | 11.000  | 11%  | 5,0%  | 16%  | <b>KQ</b>   | 10/12/25 | 65,9  | 9,9  | 13,0 | 0,7  |
| <b>DGW</b> | Bán lẻ            | 30% | 335    | 2,9  | 39.800  | 45.400  | 14%  | 1,3%  | 15%  | <b>PHTT</b> | 18/11/25 | 16,6  | 14,2 | 13,9 | 2,7  |
| <b>BMP</b> | VLXD              | 14% | 569    | 1,2  | 183.000 | 192.500 | 5%   | 8,7%  | 14%  | <b>MUA</b>  | 12/11/25 | 11,3  | 10,7 | 16,4 | 4,8  |
| <b>HDC</b> | Bất động sản      | 46% | 184    | 2,0  | 24.250  | 27.100  | 12%  | 0,0%  | 12%  | <b>KQ</b>   | 21/03/25 | 28,2  | 16,3 | 20,9 | 1,7  |
| <b>POW</b> | Điện & Nước       | 45% | 1.492  | 6,4  | 12.800  | 14.300  | 12%  | 0,0%  | 12%  | <b>KQ</b>   | 10/12/25 | 17,6  | 20,6 | 13,0 | 1,2  |
| <b>AST</b> | DV Hàng không     | 5%  | 130    | 0,0  | 76.200  | 80.600  | 6%   | 4,6%  | 10%  | <b>MUA</b>  | 26/08/25 | 15,8  | 13,3 | 13,9 | 5,3  |
| <b>MCH</b> | Bán lẻ            | 33% | 0      | 0,0  | 212.500 | 220.800 | 4%   | 2,8%  | 7%   | <b>PHTT</b> | 28/11/25 | 34,9  | 29,4 | 14,5 | 14,1 |
| <b>PVD</b> | Dầu khí           | 43% | 580    | 12,0 | 27.450  | 29.000  | 6%   | 0,0%  | 6%   | <b>MUA</b>  | 05/11/25 | 20,2  | 15,1 | 22,0 | 0,9  |
| <b>VEA</b> | Ô-tô              | 47% | 1.714  | 0,4  | 33.900  | 30.800  | -9%  | 14,2% | 5%   | <b>PHTT</b> | 28/10/25 | 5,9   | 6,3  | 14,1 | 1,5  |
| <b>VIB</b> | Ngân hàng         | 0%  | 2.296  | 5,5  | 17.750  | 18.500  | 4%   | 0,0%  | 4%   | <b>KQ</b>   | 23/05/25 | 7,8   | 6,8  | 10,7 | 1,3  |
| <b>VHM</b> | Bất động sản      | 39% | 17.934 | 21,8 | 114.900 | 118.900 | 3%   | 0,0%  | 3%   | <b>KQ</b>   | 05/12/25 | 12,2  | 11,4 | 20,9 | 2,2  |
| <b>BVH</b> | Bảo hiểm          | 22% | 1.580  | 0,9  | 56.000  | 56.900  | 2%   | 1,6%  | 3%   | <b>KQ</b>   | 26/05/25 | 15,8  | 13,3 | 14,2 | 1,7  |
| <b>TDM</b> | Điện & Nước       | 48% | 244    | 0,2  | 57.900  | 58.100  | 0%   | 2,4%  | 3%   | <b>PHTT</b> | 11/11/25 | 35,0  | 45,1 | 13,0 | 2,5  |
| <b>STB</b> | Ngân hàng         | 9%  | 4.012  | 15,4 | 56.000  | 55.400  | -1%  | 0,0%  | -1%  | <b>KQ</b>   | 08/12/25 | 10,3  | 9,0  | 10,7 | 1,7  |
| <b>HDB</b> | Ngân hàng         | 1%  | 5.231  | 23,8 | 27.500  | 26.200  | -5%  | 3,6%  | -1%  | <b>KQ</b>   | 08/09/25 | 5,9   | 5,1  | 10,7 | 2,1  |
| <b>LPB</b> | Ngân hàng         | 4%  | 4.745  | 3,1  | 41.800  | 39.300  | -6%  | 2,4%  | -4%  | <b>KKQ</b>  | 18/11/25 | 12,3  | 11,5 | 10,7 | 2,9  |
| <b>TPB</b> | Ngân hàng         | 7%  | 1.829  | 5,5  | 17.350  | 16.500  | -5%  | 0,0%  | -5%  | <b>MUA</b>  | 27/05/25 | 6,9   | 6,3  | 10,7 | 1,2  |
| <b>VRE</b> | Bất động sản      | 31% | 2.958  | 13,0 | 34.250  | 32.000  | -7%  | 0,0%  | -7%  | <b>PHTT</b> | 05/12/25 | 12,2  | 14,3 | 20,9 | 1,7  |
| <b>HSG</b> | VLXD              | 41% | 373    | 1,7  | 15.800  | 13.500  | -15% | 3,2%  | -11% | <b>PHTT</b> | 18/04/25 | 19,8  | 16,7 | 14,5 | 0,9  |
| <b>NKG</b> | VLXD              | 45% | 258    | 2,4  | 15.150  | 13.100  | -14% | 0,0%  | -14% | <b>PHTT</b> | 18/04/25 | 15,8  | 11,7 | 14,5 | 0,9  |
| <b>BSR</b> | Lọc hóa dầu       | 49% | 3.083  | 4,0  | 16.200  | 12.400  | -23% | 0,0%  | -23% | <b>BÁN</b>  | 28/08/25 | 27,3  | 20,7 | 22,0 | 1,4  |

|     |              |     |        |      |         |         |      |      |      |      |          |       |      |      |     |
|-----|--------------|-----|--------|------|---------|---------|------|------|------|------|----------|-------|------|------|-----|
| VTP | GTVT         | 43% | 453    | 1,6  | 97.800  | 69.000  | -29% | 1,5% | -28% | PHTT | 06/09/24 | 33,7  | 28,7 | 14,1 | 6,8 |
| VIC | Bất động sản | 40% | 49.753 | 66,4 | 169.900 | 105.000 | -38% | 0,0% | -38% | BÁN  | 05/12/25 | 101,2 | 92,9 | 20,9 | 9,0 |
| VJC | Hàng không   | 18% | 4.643  | 20,6 | 206.500 | 114.000 | -45% | 0,0% | -45% | KQ   | 15/03/24 | 29,8  | 23,1 | 18,3 | 5,0 |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. \*P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

|              |           |                          |                                |                      | Trung bình cộng |          |          |                        |              | Trung bình |          |          |              | Lợi suất cổ tức trung bình |
|--------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------|----------|------------------------|--------------|------------|----------|----------|--------------|----------------------------|
|              | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | P/E 2024        | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024   | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại |                            |
| MUA          | 47        | 126.354                  | 2.688                          | 16                   | 14,7            | 12,4     | 10,3     | 15,7                   | 1,9          | 23,6       | 15,4     | 13,5     | 2,1          | 2,8%                       |
| KHẢ QUAN     | 23        | 54.297                   | 2.361                          | 8                    | 14,0            | 11,5     | 10,7     | 12,2                   | 2,2          | 21,7       | 22,1     | 12,6     | 2,5          | 2,5%                       |
| PHÙ HỢP TT   | 10        | 11.845                   | 1.184                          | 1                    | 16,4            | 14,3     | 14,6     | 14,9                   | 1,8          | 22,8       | 22,5     | 21,2     | 3,5          | 2,8%                       |
| KÉM KHẢ QUAN | 1         | 4.745                    | 4.745                          | 0                    | 13,5            | 12,3     | 11,5     | 11,6                   | 2,9          | 13,5       | 12,3     | 11,5     | 2,9          | 2,4%                       |
| BÁN          | 2         | 52.836                   | 26.418                         | 1                    | 104,1           | 87,4     | 77,2     | 54,8                   | 6,8          | 92,8       | 64,3     | 56,8     | 5,2          | 0,0%                       |
| TỔNG CỘNG    | 83        | 250.076                  | 3.013                          | 26                   | 17,8            | 14,9     | 13,0     | 16,0                   | 2,3          | 24,5       | 19,3     | 15,2     | 2,5          | 2,7%                       |

|                  |           |                          |                                |                      | Trung bình cộng |          |          |                        |              | Trung bình |          |          |              | Lợi suất cổ tức trung bình |
|------------------|-----------|--------------------------|--------------------------------|----------------------|-----------------|----------|----------|------------------------|--------------|------------|----------|----------|--------------|----------------------------|
|                  | # Công ty | Tổng GT vốn hóa (tr USD) | GT vốn hóa trung bình (tr USD) | # Công ty trong VN30 | P/E 2024        | P/E 2025 | P/E 2026 | Giá mục tiêu/ EPS 2025 | P/B hiện tại | P/E 2024   | P/E 2025 | P/E 2026 | P/B hiện tại |                            |
| Ngân hàng        | 12        | 87.176                   | 7.265                          | 11                   | 11,3            | 9,9      | 8,4      | 12,1                   | 1,7          | 10,9       | 9,6      | 8,3      | 1,7          | 1,2%                       |
| Bảo hiểm         | 2         | 1.682                    | 841                            | 1                    | 18,8            | 15,0     | 12,6     | 15,4                   | 1,6          | 15,9       | 12,0     | 10,2     | 1,3          | 2,2%                       |
| Chứng khoán      | 1         | 2.916                    | 2.916                          | 1                    | 24,7            | 16,0     | 12,4     | 21,3                   | 2,5          | 24,7       | 16,0     | 12,4     | 2,5          | 3,2%                       |
| Tiêu dùng        | 14        | 28.390                   | 2.028                          | 5                    | 18,2            | 15,8     | 14,1     | 18,8                   | 3,2          | 24,3       | 18,5     | 15,1     | 4,1          | 4,5%                       |
| Bất động sản     | 9         | 74.830                   | 8.314                          | 2                    | 47,3            | 32,9     | 30,4     | 25,6                   | 4,0          | 42,3       | 28,3     | 34,1     | 2,4          | 0,1%                       |
| Vật liệu         | 4         | 9.002                    | 2.251                          | 1                    | 17,3            | 13,4     | 10,1     | 17,2                   | 1,6          | 16,0       | 15,1     | 12,2     | 2,0          | 3,7%                       |
| Điện & Nước      | 12        | 6.481                    | 540                            | 1                    | 22,3            | 16,4     | 13,3     | 19,6                   | 1,6          | 30,1       | 24,0     | 14,6     | 1,6          | 2,9%                       |
| Dầu khí          | 10        | 14.094                   | 1.409                          | 2                    | 20,2            | 16,1     | 13,6     | 17,6                   | 1,7          | 29,7       | 28,5     | 13,7     | 1,4          | 2,4%                       |
| Công nghiệp      | 5         | 1.579                    | 316                            | 0                    | 10,1            | 8,9      | 7,7      | 13,5                   | 1,5          | 15,6       | 10,9     | 8,5      | 1,4          | 3,5%                       |
| Khu công nghiệp  | 7         | 7.427                    | 1.061                          | 1                    | 21,1            | 18,3     | 14,4     | 23,1                   | 1,8          | 24,2       | 16,2     | 12,5     | 1,9          | 3,1%                       |
| GTVT & Logistics | 7         | 16.501                   | 2.357                          | 1                    | 16,4            | 14,7     | 17,3     | 15,8                   | 3,8          | 22,7       | 18,3     | 16,9     | 5,7          | 3,1%                       |
| TỔNG CỘNG        | 83        | 250.076                  | 3.013                          | 26                   | 17,8            | 14,9     | 13,0     | 16,0                   | 2,3          | 24,5       | 19,3     | 15,2     | 2,5          | 2,7%                       |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q3 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

| Mã                 | Tăng trưởng<br>EPS 9T/2025<br>so với cùng kỳ | Tăng trưởng<br>EPS 2025F | Khuyến<br>nghị cũ | Khuyến<br>nghị mới | Nhận xét                                                                                                                            |
|--------------------|----------------------------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng          |                                              |                          |                   |                    |                                                                                                                                     |
| ACB                | 5%                                           | 8%                       | MUA               |                    | Chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện; sự phục hồi của doanh số bán lẻ dự kiến sẽ thúc đẩy sự phục hồi của NIM                      |
| BID                | 6%                                           | 3%                       | MUA               |                    | Tăng trưởng tín dụng khiêm tốn trong quý 3 với NIM vẫn chịu áp lực                                                                  |
| CTG                | 51%                                          | 18%                      | MUA               |                    | KQKD xuất sắc với chất lượng tài sản tiếp tục cải thiện tích cực, vượt kỳ vọng của chúng tôi                                        |
| HDB                | 17%                                          | 26%                      | KQ                |                    | NII thấp hơn kỳ vọng; chất lượng tài sản suy giảm                                                                                   |
| LPB                | 9%                                           | 10%                      | BÁN               |                    | KQKD phù hợp kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng tốt, NIM tiếp tục phục hồi, và chất lượng tài sản ổn định.                            |
| MBB                | 10%                                          | 10%                      | KQ                | MUA                | Tăng trưởng lợi nhuận cao hơn trong năm 2026 hỗ trợ mức ROE cao                                                                     |
| STB                | 37%                                          | 27%                      | MUA               |                    | Đã ghi nhận phần lớn khoản thu từ việc bán nợ tại dự án Phong Phú; tỷ lệ nợ nhóm 2 tăng mạnh                                        |
| TCB                | 2%                                           | 17%                      | KQ                |                    | KQKD vững chắc trên mọi phương diện và phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi                                                            |
| TPB                | 11%                                          | 9%                       | MUA               |                    | NIM tiếp tục chịu áp lực                                                                                                            |
| VCB                | 5%                                           | 9%                       | MUA               |                    | Tăng trưởng tín dụng tốt trong quý 3 nhưng NIM vẫn chịu áp lực                                                                      |
| VIB                | 7%                                           | 9%                       | KQ                |                    | Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện                                                                 |
| VPB                | 44%                                          | 41%                      | PHTT              | MUA                | Tăng trưởng dẫn đầu ngành hỗ trợ định giá hấp dẫn                                                                                   |
| ĐCTC phi ngân hàng |                                              |                          |                   |                    |                                                                                                                                     |
| BMI                | 33%                                          | 50%                      | MUA               |                    | Lợi nhuận quý 3 năm 2025 phục hồi nhờ cải thiện tỷ lệ kết hợp và thu nhập từ đầu tư.                                                |
| BVH                | 37%                                          | 23%                      | KQ                |                    | Mảng bảo hiểm nhân thọ thúc đẩy KQKD khả quan trong quý 3                                                                           |
| SSI                | 37%                                          | 13%                      | MUA               |                    | Tiếp tục mở rộng thị phần môi giới chứng khoán                                                                                      |
| Tiêu dùng          |                                              |                          |                   |                    |                                                                                                                                     |
| CTR                |                                              | 9%                       | KQ                |                    | LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 16%, dẫn dắt bởi mảng hạ tầng cho thuê và dịch vụ giải pháp năng lượng mặt trời                         |
| DGW                | 28%                                          | 18%                      | PHTT              | PHTT               | Doanh thu tăng trưởng ở tất cả mảng kinh doanh, ngoại trừ mảng điện thoại di động; thấp hơn kỳ vọng                                 |
| FPT                | 19%                                          | 16%                      | KQ                | MUA                | LNST sau lợi ích CĐTTS 9T 2025 tăng 19% YoY; đã phục hồi trong doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tiếp tục duy trì trong tháng 9 |
| FRT                | 145%                                         | 134%                     | MUA               | MUA                | Long Châu duy trì đà tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ; FPT Shop đảo chiều có lãi ròng trong quý 3/2025                                 |
| MSN (2)            | 72%                                          | 122%                     | MUA               |                    | Các mảng chính đều đã có lãi, biên lợi nhuận của WCM cải thiện dù mở rộng nhanh                                                     |
| MWG                | 73%                                          | 75%                      | MUA               | MUA                | Doanh số mảng điện tử tăng tốc, lợi nhuận mảng tạp hóa cải thiện                                                                    |

|                  |       |      |      |     |                                                                                                                                                               |
|------------------|-------|------|------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| PNJ              | 17%   | 9%   | MUA  | MUA | Doanh thu bán lẻ quý 3/2025 tăng 4% YoY, trong khi LNST tăng mạnh 130% YoY từ mức nền thấp; vượt kỳ vọng                                                      |
| QNS              | 25%   | 0%   | KQ   |     | Mảng sửa đầu nành tiếp tục ghi nhận KQKD khả quan trong khi mảng đường giảm từ mức nền cao                                                                    |
| SAB              |       | 3%   | MUA  |     | Biên lợi nhuận cải thiện mạnh dù sản lượng bia đang chịu áp lực                                                                                               |
| TLG              | 11%   | 3%   | MUA  |     | Lợi nhuận bị ảnh hưởng bởi chi phí SG&A dù doanh thu quý 3 tăng mạnh YoY                                                                                      |
| VEA              |       | 5%   | PHTT |     | Duy trì tăng trưởng lợi nhuận giữa bối cảnh thách thức gia tăng                                                                                               |
| VHC              |       | 10%  | MUA  | KQ  | Tăng trưởng xuất khẩu phi lê đông lạnh đi ngang trong quý 3 do doanh thu thị trường EU tăng bù đắp cho đà giảm tại thị trường Mỹ                              |
| VNM              | -10%  | 6%   | MUA  |     | Doanh số trong nước phục hồi trong 2 quý liên tiếp, biên lợi nhuận bắt đầu cải thiện                                                                          |
| GTVT & Logistics |       |      |      |     |                                                                                                                                                               |
| ACV              | 5%    | 0%   | KQ   | KQ  | Tăng trưởng sản lượng hành khách vững chắc và gánh nặng tỷ giá giảm thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh trong quý 3                                                  |
| AST              | 75%   | 51%  | MUA  |     | LNST sau lợi ích CĐTTS tăng +78% YoY nhờ đóng góp trọn quý đầu tiên của nhà ga T3 TSN và việc chuyển các khoản lỗ tính thuế; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo |
| GMD (2)          | 10%   | -6%  | KQ   |     | Lợi nhuận cốt lõi giảm QoQ và YoY do biên lợi nhuận gộp giảm từ nền cao và chi phí tăng mạnh, mặc dù doanh thu tăng vượt kỳ vọng                              |
| HVN              | 15%   | 13%  | PHTT |     | Lỗi tỷ giá tăng ảnh hưởng lợi nhuận; thoát âm vốn chủ sở hữu                                                                                                  |
| SCS              | 8%    | -1%  | KQ   |     | KQKD quý 3 vượt kỳ vọng nhờ ghi nhận thông lượng hàng hóa quốc tế và giá dịch vụ trung bình ở mức cao                                                         |
| VJC              | 15%   | 6%   | KQ   |     | Mảng vận tải quốc tế dẫn dắt tăng trưởng                                                                                                                      |
| VTP              |       | 15%  | PHTT |     | Thời tiết bất lợi ảnh hưởng đến hoạt động mảng dịch vụ, gây áp lực lên lợi nhuận của quý 3/2025                                                               |
| Bất động sản     |       |      |      |     |                                                                                                                                                               |
| DXG              | 134%  | -7%  | KQ   | MUA | Lợi nhuận trong 9T 2025 tăng trưởng phù hợp kỳ vọng của chúng tôi, được hỗ trợ bởi mảng môi giới phục hồi                                                     |
| DXS              | 220%  | 222% | KQ   | MUA | Mức tăng mạnh của mảng môi giới thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận trong quý 3/2025                                                                        |
| HDC              | 781%  | 145% | KQ   |     | Ghi nhận phần lớn lợi nhuận từ việc chuyển nhượng cổ phần dự án Đại Dương trong quý 3                                                                         |
| NVL              | N.M.  | N.M. | MUA  |     | Lợi nhuận từ HĐKD và lỗ ròng quý 3 nhìn chung phù hợp với kỳ vọng; đẩy mạnh thi công sẽ hỗ trợ bàn giao BĐS trong quý 4                                       |
| KDH              | 35%   | 18%  | MUA  | MUA | Kỳ vọng khai mở giá trị quỹ đất, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng lợi nhuận                                                                               |
| NLG              | 2137% | 38%  | MUA  | MUA | Izumi City và Paragon dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng mạnh mẽ của doanh số bán BĐS trong năm 2026                                                          |
| VHM              | -22%  | 28%  | PHTT | KQ  | Backlog lớn, doanh số bán BĐS tăng tốc sẽ thúc đẩy lợi nhuận năm 2026                                                                                         |
| VIC              | -31%  | 5%   | PHTT | BÁN | Lợi nhuận bất động sản duy trì vững chắc; doanh số bàn giao xe ổn định; hỗ trợ tài chính từ Chủ tịch tiếp tục được                                            |

|                        |       |      |      |      |                                                                                                                                            |
|------------------------|-------|------|------|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                        |       |      |      |      | thực hiện; đóng góp của các mảng mới vào lợi nhuận trung hạn chưa đáng kể                                                                  |
| VRE                    | 26%   | 55%  | PHTT | PHTT | Mảng cho thuê bán lẻ ổn định, doanh số bán BĐS mới sẽ hỗ trợ lợi nhuận cốt lõi 2026                                                        |
| Khu công nghiệp        |       |      |      |      |                                                                                                                                            |
| GVR                    | 106%  | 8%   | PHTT |      | Giá bán trung bình của cao su tăng, thu nhập ròng khác ở mức cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong 9T 2025                              |
| IDC                    | -10%  | -18% | MUA  | MUA  | Quỹ đất chiến lược quy mô lớn thúc đẩy đà phục hồi của mảng cho thuê đất KCN                                                               |
| KBC                    | 325%  | 287% | MUA  | MUA  | Mở bán Trảng Cát, backlog KCN có thể bàn giao lớn thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận 2026                                                      |
| PHR                    | 35%   | 19%  | KQ   |      | Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025                                            |
| SIP                    | 21%   | 4%   | MUA  |      | Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2                            |
| SZC                    | 7%    | 4%   | KQ   |      | KQKD quý 3 kém khả quan do ghi nhận doanh thu từ BĐS KCN và BĐS nhà ở chỉ ở mức thấp                                                       |
| Vật liệu & Công nghiệp |       |      |      |      |                                                                                                                                            |
| ACG (2)                | -16%  | -5%  | MUA  |      | KQKD quý 3 thấp hơn kỳ vọng nhẹ do biên lợi nhuận gộp trong nước thấp và chi phí SG&A; một phần được bù đắp bởi doanh thu trong nước cao   |
| BMP                    | 27%   | 35%  | KQ   | MUA  | Lợi nhuận 2026 dự kiến đạt mức cao kỷ lục mới nhờ chi phí đầu vào thuận lợi                                                                |
| DGC                    | 7%    | 14%  | MUA  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTTS trong 9T 2025 tăng 7% YoY, phù hợp với dự báo; sản lượng quý 3 tăng bù đắp một phần cho giá bán trung bình giảm QoQ |
| DHC                    | 34%   | 34%  | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 29% YoY nhờ giá giấy tăng mạnh                                                                                 |
| HPG                    | 26%   | 33%  | MUA  | MUA  | Triển vọng tích cực được hỗ trợ bởi các yếu tố thuận lợi trong nước và quốc tế                                                             |
| HSG (1)                | 36%   | -2%  | PHTT |      | Lợi nhuận quý 4 đảo chiều so với cùng kỳ năm trước, nhưng vẫn yếu hơn so với cùng kỳ quý trước                                             |
| NKG                    | -64%  | -26% | PHTT |      | Lợi nhuận cốt lõi quý 3 phục hồi QoQ nhờ cắt giảm chi phí, nhưng giảm 24% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm                                      |
| PTB                    | 34%   | 10%  | KQ   |      | LNST tăng mạnh 65% YoY; mảng đá khả quan, bù đắp cho tác động thuế quan của mảng gỗ                                                        |
| STK                    | 44%   | 386% | KQ   |      | Lỗ tỷ giá tiếp tục ăn mòn kết quả quý 3, song việc tái cấp vốn khoản vay USD sang VND dự kiến giúp giảm rủi ro tỷ giá trong tương lai      |
| Điện & Nước            |       |      |      |      |                                                                                                                                            |
| BWE (2)                | 28%   | 16%  | KQ   | MUA  | LNST quý 3 khả quan, ghi nhận lãi thoái vốn                                                                                                |
| GEX                    | 44%   | -6%  | PHTT |      | LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo quý 3 tăng gấp 6 lần YoY, LNST 9T tăng 44% YoY                                                              |
| HDG                    | 0%    | 105% | MUA  | KQ   | LNST sau lợi ích CĐTTS quý 3 tăng gấp đôi nhờ mảng thủy điện vượt kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh tăng                                       |
| NT2                    | 6703% | 976% | MUA  | MUA  | LNST quý 3 đạt mức cao kỷ lục trong 4 năm qua - tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt                                                           |

|         |      |      |      |      |                                                                                                                                                                        |
|---------|------|------|------|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| PC1     | 24%  | 50%  | KQ   | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 gần như tăng gấp đôi nhờ mảng xây lắp điện tăng trưởng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng rõ rệt                                              |
| POW     | 74%  | 93%  | KQ   | KQ   | LNST quý 3 tăng gấp đôi YoY, LNST báo cáo 9T 2025 hoàn thành 141% dự báo cả năm, tiềm năng tăng dự báo                                                                 |
| PPC     | -82% | -88% | PHTT | KQ   | LNST sau lợi ích CĐTS 9 tháng giảm 81% YoY do sản lượng thấp đi kèm với chênh lệch giá thu hẹp, thấp hơn kỳ vọng                                                       |
| QTP     | -15% | -15% | MUA  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS trong 9T giảm 15% YoY do sản lượng và chênh lệch giá giảm nhẹ; thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng                                                       |
| REE     | 45%  | 31%  | PHTT | MUA  | Mảng thủy điện vượt trội so với kỳ vọng, thúc đẩy tăng trưởng LNST                                                                                                     |
| TDM (2) | -48% | -63% | PHTT | PHTT | Sản lượng Q3 2025 yếu, M&A Biwase Can Tho                                                                                                                              |
| TV2     | -11% | 4%   | MUA  |      | Mức lợi nhuận cao từ công ty liên kết thúc đẩy LNST quý 3                                                                                                              |
| DPG     | 66%  | 52%  | MUA  |      | Sản lượng thủy điện đạt mức cao, thúc đẩy LNST trong 9T/2025, phù hợp với dự báo                                                                                       |
| VGC     | 50%  | 3%   | PHTT | MUA  | Lượng bàn giao đất KCN thấp hơn dự kiến, mảng VLXD trên đà phục hồi, rủi ro điều chỉnh giảm dự báo                                                                     |
| Dầu khí |      |      |      |      |                                                                                                                                                                        |
| BSR     | 201% | 370% | BÁN  |      | Sự phục hồi của KQKD trong quý 3 thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận 9 tháng đầu năm, phù hợp với dự báo                                                                 |
| DCM (2) | 45%  | 44%  | MUA  | MUA  | LNST gần như tăng gấp ba trong quý 3 nhờ mảng urê tăng mạnh                                                                                                            |
| DPM     | 51%  | 101% | KQ   | KQ   | LNST tăng gấp 3.8 lần YoY nhờ sự gia tăng của giá bán trung bình và sự sụt giảm của chi phí khí đầu vào                                                                |
| GAS     | 19%  | 18%  | KQ   | MUA  | LNST cốt lõi quý 3 giảm do giá LPG/giá FO ở mức thấp, phù hợp dự báo                                                                                                   |
| OIL (2) | -13% | -8%  | KQ   |      | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng gấp 4 lần nhờ mức tăng trưởng 12% của sản lượng bán hàng và sự cải thiện của biên lợi nhuận mảng dịch vụ; phù hợp với kỳ vọng |
| PLX (2) | -9%  | -5%  | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp 10 lần YoY nhờ mức tăng 11% của sản lượng bán hàng; phù hợp với kỳ vọng                                                           |
| PLC     | 331% | 193% | MUA  |      | LNST sau lợi ích CĐTS 9T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ kết quả tích cực ở tất cả các mảng kinh doanh; tiềm năng tăng nhẹ dự báo                                              |
| PVD (2) | 7%   | 13%  | KQ   | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo trong 9T tăng 36% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ                                                                                     |
| PVS (2) | 100% | 62%  | MUA  | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS quý 3 tăng gấp đôi YoY nhờ doanh thu và thu nhập tài chính ròng tăng mạnh, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể                                     |
| PVT (2) | -9%  | 2%   | KQ   | MUA  | LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi trong 9T giảm 9% do thị trường tàu chở dầu kém khả quan; phù hợp với dự báo                                                              |

(\*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2-quý 4/năm tài chính 2025. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

|         | Điểm    | Δ     |
|---------|---------|-------|
| VNIndex | 1.772,2 | 21,1  |
| VN 30   | 2.012,9 | 27,6  |
| VN Mid  | 2.244,6 | -14,5 |
| VNSmall | 1.492,9 | -1,6  |

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

|              | Điểm    | Δ    |
|--------------|---------|------|
| HNXINDEX     | 255,5   | -1,8 |
| HNX30        | 548,3   | -6,5 |
| VNX Allshare | 2.971,5 | 29,5 |

Sàn Upcom (UPCOM)

|       | Điểm  | Δ   |
|-------|-------|-----|
| UpCom | 120,0 | 0,1 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 3.666,9           | 14,0%           |
| Khối ngoại mua | 3.394,8           | 12,9%           |
| Khối ngoại bán | 2.679,4           | 10,2%           |
| Tổng giao dịch | 26.266,0          |                 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 17,5              | 1,2%            |
| Khối ngoại mua | 62,2              | 4,3%            |
| Khối ngoại bán | 62,8              | 4,3%            |
| Tổng giao dịch | 1.457,5           |                 |

| Giao dịch      | GTGD<br>(Tỷ đồng) | % trong<br>GTGD |
|----------------|-------------------|-----------------|
| Thỏa thuận     | 1.492,2           | 76,5%           |
| Khối ngoại mua | 3,4               | 0,2%            |
| Khối ngoại bán | 24,4              | 1,3%            |
| Tổng giao dịch | 1.949,5           |                 |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|------------------|---------|
| VIC               | 11.100           | 7,0%    |
| VHM               | 7.500            | 7,0%    |
| STB               | 3.600            | 6,9%    |
| TEG               | 420              | 6,8%    |
| HVH               | 950              | 6,8%    |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|------------------|---------|
| PVS               | 1.100            | 3,3%    |
| API               | 200              | 2,9%    |
| PVB               | 900              | 2,9%    |
| APS               | 200              | 2,8%    |
| IDJ               | 100              | 2,0%    |

| Mã tăng lớn nhất* | Giá trị thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|------------------|---------|
| AGX               | 15.169           | 9,9%    |
| AAS               | 455              | 5,4%    |
| FIC               | 683              | 3,6%    |
| HBC               | 191              | 2,9%    |
| ABW               | 254              | 2,2%    |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|------------------|---------|
| HID               | -560             | -7,0%   |
| LPB               | -2.200           | -5,0%   |
| ILB               | -1.150           | -4,8%   |
| SHI               | -850             | -4,7%   |
| FCN               | -750             | -4,6%   |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|------------------|---------|
| MST               | -400             | -5,7%   |
| CEO               | -800             | -3,4%   |
| PVI               | -2.600           | -2,8%   |
| LHC               | -2.700           | -2,3%   |
| SHS               | -500             | -2,3%   |

| Mã giảm lớn nhất* | Giá trị thay đổi | Giá % Δ |
|-------------------|------------------|---------|
| ANT               | -1.923           | -4,5%   |
| AIG               | -1.299           | -2,6%   |
| KLB               | -325             | -1,9%   |
| G36               | -151             | -1,7%   |
| ABB               | -184             | -1,2%   |

(\*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| MWG           | 1.253   |
| GEX           | 1.209   |
| VIX           | 1.194   |
| VIC           | 1.171   |
| VHM           | 1.097   |

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| PVS           | 404     |
| SHS           | 301     |
| CEO           | 264     |
| MBS           | 81      |
| IDC           | 59      |

| GTGD cao nhất | Tỷ đồng |
|---------------|---------|
| SEA           | 1.396   |
| AAS           | 66      |
| ACV           | 57      |
| ABB           | 49      |
| BVB           | 35      |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch hôm nay | Giá trị trung bình 30 ngày |
|---------------------------|-------------------|----------------------------|
| CIG                       | 617.629           | 59.155                     |
| LPB                       | 12.708.063        | 1.745.616                  |
| HVH                       | 961.604           | 148.447                    |
| FUETCC50                  | 193.015           | 52.736                     |
| TLD                       | 756.561           | 211.394                    |
| DGC                       | 13.412.066        | 4.378.408                  |
| MSB                       | 41.202.354        | 13.575.327                 |
| OCB                       | 5.673.542         | 1.965.031                  |
| BWE                       | 404.715           | 140.277                    |
| ITD                       | 368.220           | 134.405                    |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch hôm nay | Giá trị trung bình 30 ngày |
|---------------------------|-------------------|----------------------------|
| PVB                       | 699.943           | 97.999                     |
| FID                       | 766.309           | 120.176                    |
| CTP                       | 788.987           | 170.975                    |
| PVS                       | 11.878.559        | 3.747.006                  |
| TTH                       | 197.400           | 66.851                     |
| IVS                       | 130.000           | 51.238                     |
| API                       | 359.367           | 142.859                    |
| NVB                       | 260.728           | 113.523                    |
| VC7                       | 319.901           | 150.475                    |
| PV2                       | 159.000           | 79.853                     |

| Cổ phiếu KLGD nhiều nhất* | Giao dịch hôm nay | Giá trị trung bình 30 ngày |
|---------------------------|-------------------|----------------------------|
| DGT                       | 1.462.060         | 173.375                    |
| AVG                       | 685.719           | 137.058                    |
| BVB                       | 2.347.120         | 920.362                    |
| ABW                       | 448.559           | 182.905                    |
| CLX                       | 136.201           | 62.771                     |
| HBC                       | 2.913.454         | 1.782.374                  |
| AAS                       | 3.691.131         | 2.456.693                  |
| KLB                       | 722.250           | 521.080                    |
| C4G                       | 1.816.433         | 1.445.518                  |
| KVC                       | 134.819           | 112.733                    |

(\*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính \*\*

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 1.502,5    |             | 15,9 | 2,1 | 13,2 |
| SSI        | 2.915,7    | 65,8        | 16,5 | 2,5 | 13,1 |
| VIX        | 1.390,9    | 89,7        | 8,6  | 1,8 | 24,1 |
| VND        | 1.154,1    | 86,6        | 15,7 | 1,5 | 9,7  |
| VCI        | 1.108,1    | 70,5        | 21,7 | 2,3 | 8,8  |
| HCM        | 943,9      | 10,4        | 17,0 | 2,3 | 10,5 |

Bảo hiểm

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 572,8      |             | 12,8 | 1,6 | 13,7 |
| BVH        | 1.579,7    | 21,9        | 15,7 | 1,7 | 11,3 |
| PVI        | 794,9      | 42,4        | 17,3 | 2,3 | 14,4 |
| BIC        | 171,2      | 3,6         | 7,9  | 1,4 | 18,6 |
| PTI        | 161,8      | 62,5        | 14,2 | 1,6 | 12,1 |
| VNR        | 156,3      | 22,4        | 8,7  | 1,0 | 11,9 |

Công nghiệp

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 3.025,1    |             | 19,3 | 4,1 | 23,8 |
| ACV        | 7.026,3    | 45,7        | 17,4 | 2,8 | 16,8 |
| GEE        | 2.767,8    | 49,8        | 21,9 | 9,8 | 48,1 |
| MVN        | 2.096,4    | 0,0         | 32,0 | 4,1 | 13,2 |
| VEA        | 1.714,0    | 47,4        | 5,9  | 1,5 | 26,9 |
| GEX        | 1.520,9    | 41,6        | 19,2 | 2,5 | 14,1 |

Hàng tiêu dùng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.731,1    |             | 18,2 | 2,9 | 18,0 |
| VNM        | 4.971,7    | 51,6        | 15,1 | 3,8 | 26,4 |
| MSN        | 4.181,4    | 24,4        | 34,7 | 3,3 | 10,5 |
| SAB        | 2.412,6    | 40,9        | 14,7 | 2,8 | 18,9 |
| PNJ        | 1.210,8    | 0,2         | 13,5 | 2,7 | 20,0 |
| HAG        | 879,0      | 46,6        | 13,3 | 1,8 | 14,4 |

Dầu khí

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 1.295,0    |             | 22,8 | 1,3 | 6,7  |
| BSR        | 3.082,6    | 48,8        | 39,2 | 1,4 | 3,7  |
| PLX        | 1.718,9    | 2,8         | 17,0 | 1,8 | 10,3 |
| PVS        | 664,7      | 34,0        | 12,0 | 1,2 | 10,4 |
| PVD        | 579,9      | 42,8        | 17,1 | 0,9 | 5,5  |
| OIL        | 428,7      | 0,7         | 28,4 | 1,1 | 3,8  |

Tiện ích

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B  | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|------|------|
| Trung bình | 2.038,4    |             | 18,2 | 4,0  | 12,4 |
| GAS        | 5.987,7    | 47,2        | 13,0 | 2,4  | 18,9 |
| POW        | 1.492,2    | 45,4        | 18,8 | 1,2  | 5,8  |
| REE        | 1.263,8    | 0,0         | 12,9 | 1,6  | 13,2 |
| PGV        | 830,4      | 50,0        | 30,5 | 1,4  | 4,9  |
| DNH        | 618,0      | 0,0         | 15,9 | 13,4 | 19,3 |

Bất động sản

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E   | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|-------|-----|------|
| Trung bình | 15.116,5   |             | 43,0  | 4,3 | 14,3 |
| VIC        | 49.753,2   | 40,3        | 148,1 | 9,0 | 6,2  |
| VHM        | 17.934,3   | 38,8        | 18,7  | 2,2 | 12,7 |
| VRE        | 2.957,5    | 30,8        | 16,0  | 1,7 | 11,1 |
| KSF        | 2.530,3    | 50,0        | 15,3  | 5,6 | 23,4 |
| BCM        | 2.407,1    | 32,0        | 17,1  | 3,0 | 18,0 |

Ngân hàng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 11.331,2   |             | 10,8 | 1,7 | 16,7 |
| VCB        | 18.162,4   | 7,9         | 13,6 | 2,2 | 16,8 |
| CTG        | 10.330,4   | 3,0         | 8,2  | 1,6 | 21,1 |
| BID        | 10.139,2   | 12,4        | 10,1 | 1,6 | 17,3 |
| TCB        | 9.371,1    | 0,0         | 11,2 | 1,5 | 14,2 |
| VPB        | 8.653,0    | 5,6         | 11,0 | 1,5 | 14,0 |

Dịch vụ tiêu dùng

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E      | P/B  | ROE    |
|------------|------------|-------------|----------|------|--------|
| Trung bình | 4.119,4    |             | -317,3   | 7,4  | -35,4  |
| VPL        | 7.019,2    | 48,9        | -1.727,4 | 5,1  | -0,3   |
| MWG        | 4.882,8    | 1,2         | 22,1     | 4,1  | 19,7   |
| VJC        | 4.642,5    | 17,8        | 71,3     | 5,0  | 7,8    |
| HVN        | 3.097,9    | 20,8        | 7,0      | 14,6 | -229,1 |
| FRT        | 954,6      | 16,3        | 40,8     | 8,1  | 24,8   |

Vật liệu cơ bản

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 2.731,1    |             | 18,2 | 2,9 | 18,0 |
| HPG        | 4.971,7    | 27,3        | 15,1 | 3,8 | 26,4 |
| GVR        | 4.181,4    | 12,1        | 34,7 | 3,3 | 10,5 |
| MSR        | 2.412,6    | 99,9        | 14,7 | 2,8 | 18,9 |
| DGC        | 1.210,8    | 34,4        | 13,5 | 2,7 | 20,0 |
| KSV        | 879,0      | 0,0         | 13,3 | 1,8 | 14,4 |

Y tế

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|-----|------|
| Trung bình | 1.295,0    |             | 22,8 | 1,3 | 6,7  |
| DHG        | 3.082,6    | 46,2        | 39,2 | 1,4 | 3,7  |
| IMP        | 1.718,9    | 24,8        | 17,0 | 1,8 | 10,3 |
| DHT        | 664,7      | 9,0         | 12,0 | 1,2 | 10,4 |
| DVN        | 579,9      | 0,0         | 17,1 | 0,9 | 5,5  |
| DBD        | 428,7      | 84,5        | 28,4 | 1,1 | 3,8  |

Công nghệ

| Mã         | GT vốn hóa | FOL còn lại | P/E  | P/B  | ROE  |
|------------|------------|-------------|------|------|------|
| Trung bình | 2.038,4    |             | 18,2 | 4,0  | 12,4 |
| FPT        | 5.987,7    | 8,0         | 13,0 | 2,4  | 18,9 |
| CMG        | 1.492,2    | 13,9        | 18,8 | 1,2  | 5,8  |
| SAM        | 1.263,8    | 48,5        | 12,9 | 1,6  | 13,2 |
| ELC        | 830,4      | 45,9        | 30,5 | 1,4  | 4,9  |
| SGT        | 618,0      | -5,5        | 15,9 | 13,4 | 19,3 |

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

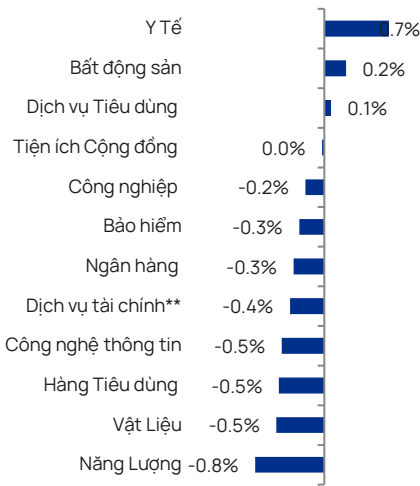
\* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

\*\* ngoại trừ ngân hàng

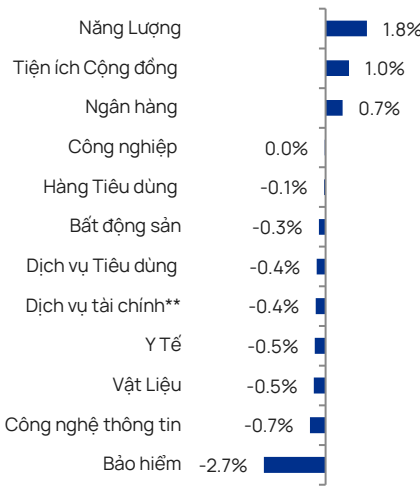
Diễn biến hàng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

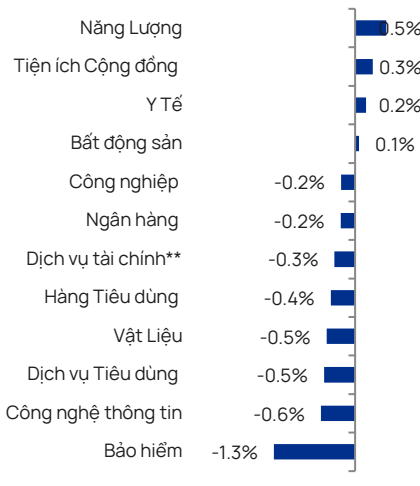


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



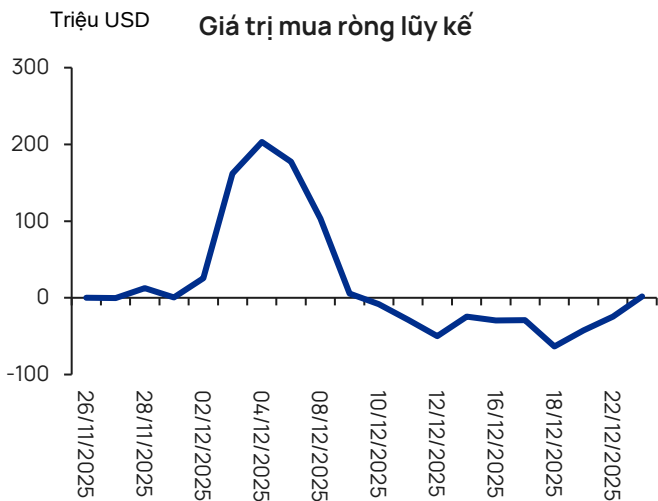
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



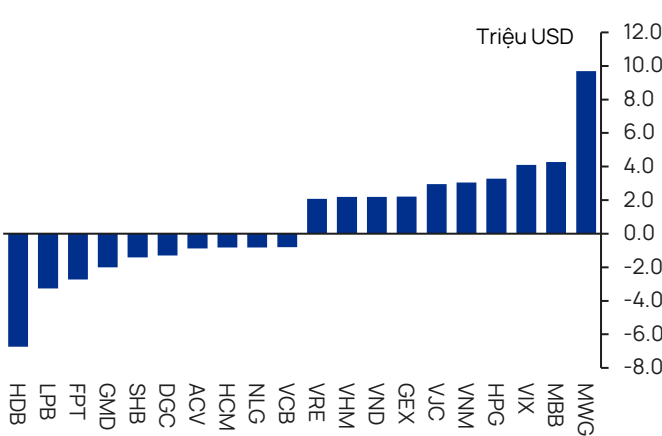
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



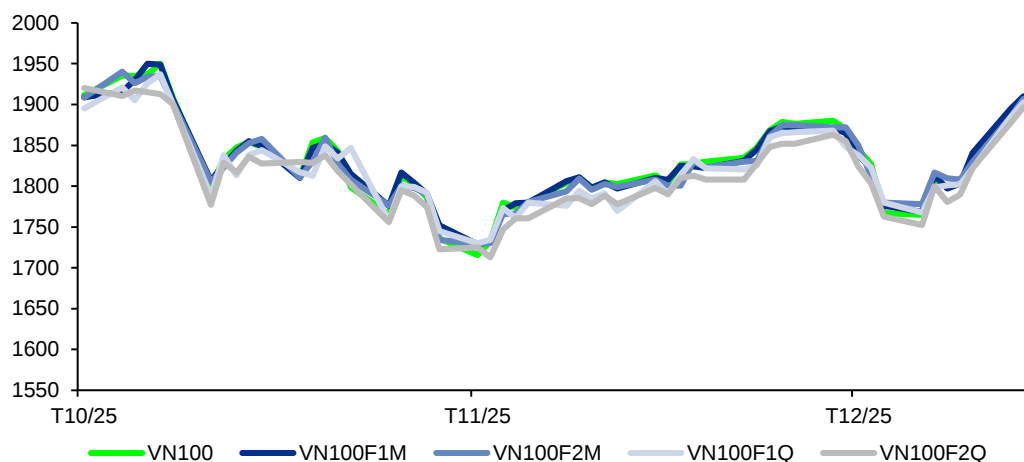
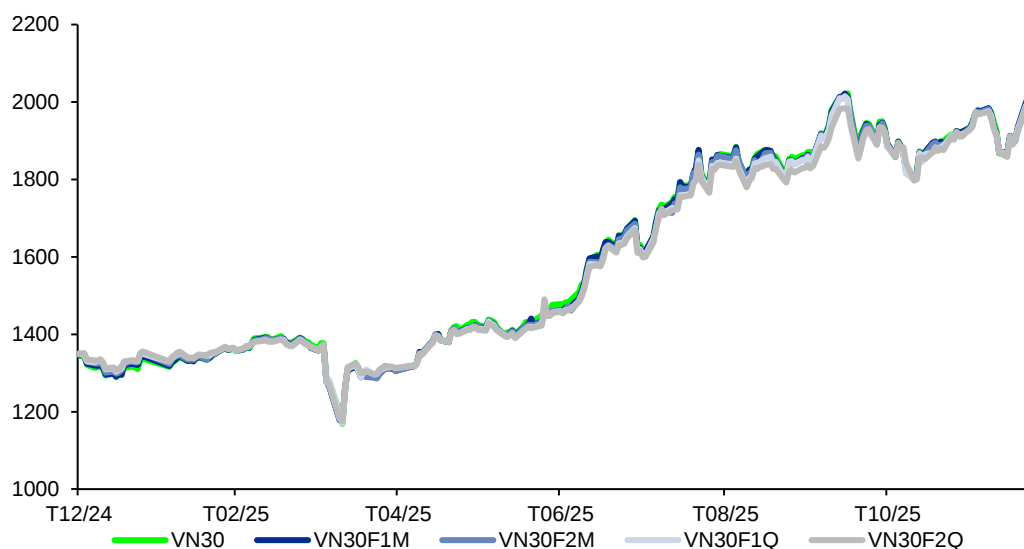
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

\*\* ngoại trừ ngân hàng

## Giao dịch Phái sinh

| Hợp đồng | Giá     | Net Δ | % Δ  | Chênh lệch |
|----------|---------|-------|------|------------|
| VN30F1M  | 2.015,0 | 18,0  | 0,9% | 2,1        |
| VN30F2M  | 2.013,7 | 35,7  | 1,8% | 0,8        |
| VN30F1Q  | 2.002,2 | 12,2  | 0,6% | -10,7      |
| VN30F2Q  | 2.000,0 | 15,0  | 0,8% | -12,9      |
| VN100F1M | 1.909,9 | 15,2  | 0,8% | 2,6        |
| VN100F2M | 1.907,0 | 22,0  | 1,2% | -0,3       |
| VN100F1Q | 1.902,4 | 18,0  | 1,0% | -4,9       |
| VN100F2Q | 1.896,8 | 19,3  | 1,0% | -10,5      |

| Hợp đồng | Khối lượng | % Δ    | KL giao dịch | %Δ     |
|----------|------------|--------|--------------|--------|
| VN30F1M  | 34.766     | -4,1%  | 245,52       | 2,9%   |
| VN30F2M  | 482        | 20,2%  | 0,42         | -50,5% |
| VN30F1Q  | 494        | -0,2%  | 0,13         | -34,0% |
| VN30F2Q  | 257        | -4,5%  | 0,08         | 7,0%   |
| VN100F1M | 37         | 2,8%   | 0,05         | -62,2% |
| VN100F2M | 5          | 25,0%  | 0,02         | 666,7% |
| VN100F1Q | 7          | -22,2% | 0,01         | -15,4% |
| VN100F2Q | 24         | 0,0%   | 0,10         | 900,0% |

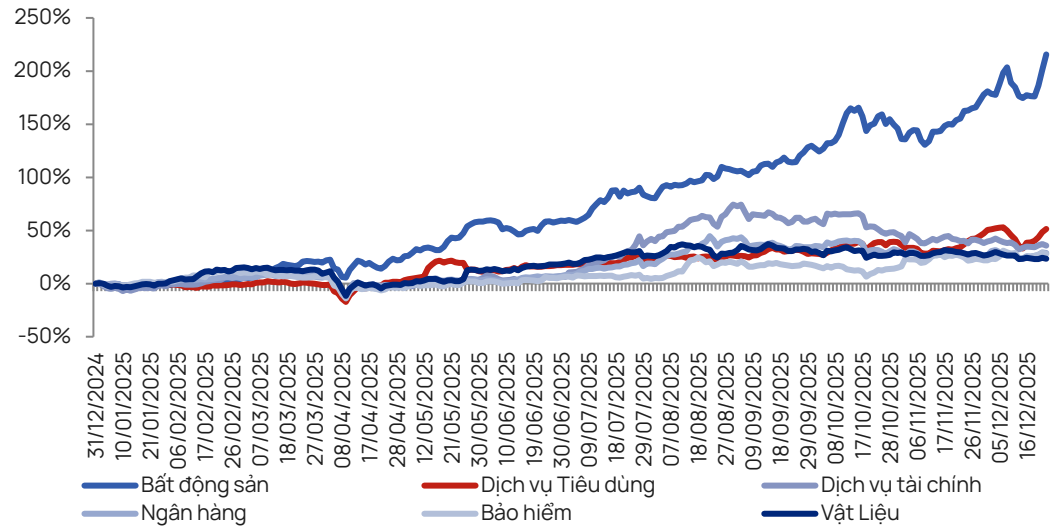


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

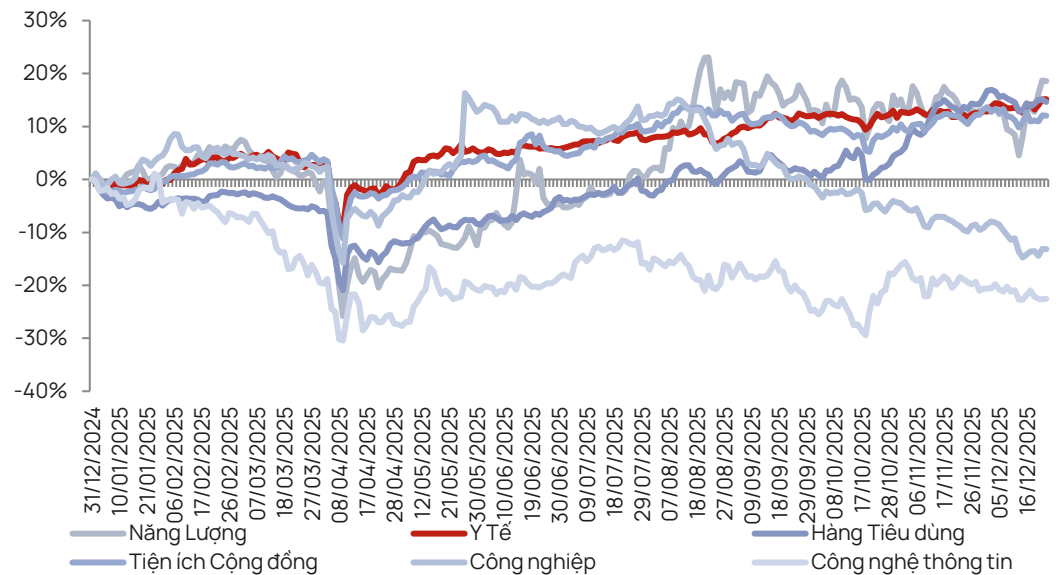
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng  
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng  
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý  
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

## Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

### 6 nhóm ngành tích cực nhất\*



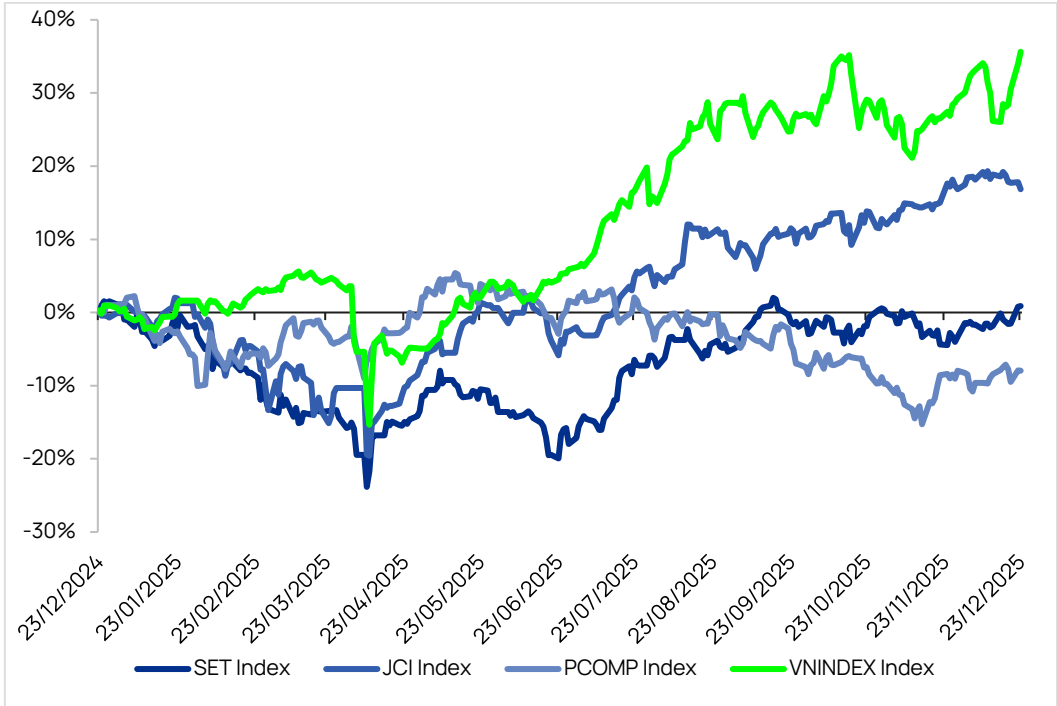
### 6 nhóm ngành kém tích cực nhất\*



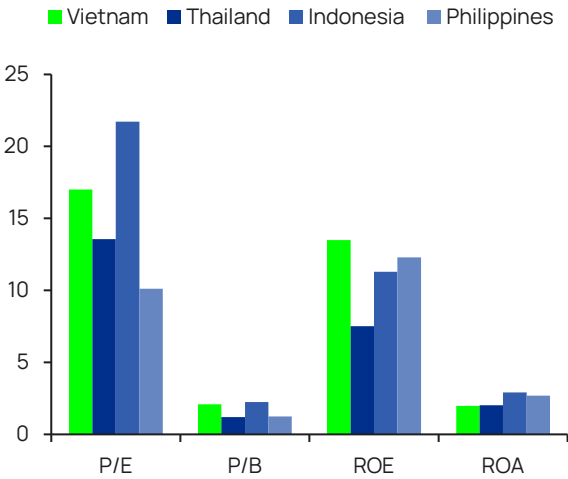
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

\* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



|                                      | Thái Lan  | Indonesia | Philippines | Việt Nam  |
|--------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-----------|
|                                      | SET Index | JCI Index | PCOMP Index | VN- Index |
| P/E                                  | 13,6      | 21,7      | 10,1        | 17,0      |
| P/B                                  | 1,2       | 2,2       | 1,2         | 2,1       |
| ROE (%)                              | 7,5       | 11,3      | 12,3        | 13,5      |
| ROA (%)                              | 2,0       | 2,9       | 2,7         | 2,0       |
| Giá trị vốn hóa, tỷ USD              | 501,7     | 942,2     | 146,4       | 291,5     |
| GTGD trung bình, tr USD              | 1.151,6   | 909,7     | 80,3        | 904,7     |
| Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD    | -3.232,0  | -1.284,7  | -881,0      | -4.857,4  |
| Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD | 40,9      | 316,9     | (36,6)      | 5,3       |
| Lợi suất TPCP 5 năm                  | 1,32%     | 5,63%     | 5,74%       | 3,24%     |

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

## Liên hệ

### CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

[www.vietcap.com.vn](http://www.vietcap.com.vn)

#### Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,  
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 3914 3588

#### Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
+84 28 8882 6868

#### Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Sài Gòn, Tp. HCM  
+84 28 8882 6868

#### Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6  
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội  
+84 24 6262 6999

#### Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)  
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)  
+84 28 8882 6868

### Phòng Nghiên cứu và Phân tích

**Research Team:** +84 28 3914 3588  
[research@vietcap.com.vn](mailto:research@vietcap.com.vn)

**Hoàng Nam**  
**Giám đốc, ext 124**  
[nam.hoang@vietcap.com.vn](mailto:nam.hoang@vietcap.com.vn)

#### Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

##### Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

##### Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364  
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

#### Vĩ mô

##### Hoàng Thúy Lương

##### Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

#### Hàng tiêu dùng

##### Hoàng Nam

##### Giám đốc, ext 124

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584  
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532  
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

#### Dầu khí, Điện và Nước

##### Đinh Thị Thủy Dương

##### Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135  
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181  
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

#### Bất động sản

##### Lưu Bích Hồng

##### Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149  
- Thân Như Đoàn Thục, Chuyên viên cao cấp, ext 174

#### Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

##### Nguyễn Thảo Vy

##### Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191  
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

#### Khách hàng cá nhân

##### Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129  
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366  
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570  
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

### Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

#### Anthony Le

##### Giám đốc

##### Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525  
[anthony.le@vietcap.com.vn](mailto:anthony.le@vietcap.com.vn)

#### Châu Thiên Trúc Quỳnh

##### Giám đốc điều hành

##### Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222  
[quynh.chau@vietcap.com.vn](mailto:quynh.chau@vietcap.com.vn)

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

| Các khuyến nghị      | Định nghĩa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| MUA                  | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| KHẢ QUAN             | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG   | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%                                                                                                                                                                                                                                                      |
| KÉM KHẢ QUAN         | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| BÁN                  | Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| KHÔNG ĐÁNH GIÁ       | Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó. |
| KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN | Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.                                                                                                                                          |

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

**Rủi ro:** Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

## Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.